TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14 – 2 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Khánh Thành

2. Ông Phạm Xuân Khoa

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Chu Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 189/2022/TLST - HNGĐ, ngày 01/11/2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2022/QĐST - HNGĐ, ngày 29/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị M, sinh năm 1992

Nơi ĐKHKTT: xóm C, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở: xóm P, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1990

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: xóm C, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Các bên đương sự có mặt chị M, vắng mặt anh T).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Trương Thị M trình bày: Tôi và anh Ngô Văn T kết hôn năm 2010. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau ngày cưới tôi về nhà anh T ở ngay không mang theo tài sản gì ngoài đồ dùng cá nhân, sau ngày cưới một thời gian thì vợ chồng được gia đình cho ra ăn riêng, ở nhờ gia đình bố mẹ anh T để tạo dựng cuộc sống. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên sảy ra cãi chửi nhau. Năm 2015 tôi đưa con về nhà ngoại tại xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên sinh sống, tôi và anh T sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay

tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh T.

Về con chung: Tôi và anh T có 01 con chung cháu tên Ngô Thị Thanh Đ, sinh ngày 01/12/2011. Hiện nay con đang ở cùng tôi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án triệu tập anh T đến Tòa án để giải quyết, tuy nhiên anh T vắng mặt không lý do, Tòa án đã làm việc với bà Nguyễn Thị Bình là mẹ đẻ anh T xác định gia đình đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án và đã thông báo cho anh T, tuy nhiên anh T đi làm ăn không có mặt tại gia đình, anh T thi thoảng về gia đình xong lại đi làm ăn, theo bà Bình cho biết hiện nay anh T đi làm thợ xây không có địa chỉ cố định tại thành P Thái Nguyên, gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh T.

Bà Bình cho biết anh T và chị M xây dựng gia đình vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, gia đình có tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Sau ngày cưới chị M về gia đình bà Bình sinh sống, được khoảng 01 tháng thì ra ăn riêng. Chị M và anh T có 01 con chung Ngô Thị Thanh Đ, sinh ngày 01/12/2011, hiện cháu Đ đang sinh sống cùng chị M tại xã P. Về tài sản của chị M và anh T không có gì. Bà Bình không biết chị M và anh T mâu thuẫn với nhau thế nào, tuy nhiên chị M và anh T đã sống ly thân một thời gian dài từ khoảng năm 2015 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị M vẫn giữ nguyên đề nghị xin ly hôn với anh Ngô Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiếm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Cho chị Trương Thị M được ly hôn với anh Ngô Văn T.

+ Về con chung: Giao con chung Ngô Thị Thanh Đ, sinh ngày 01/12/2010 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con không xem xét do chị M không đề nghị.

+ Về tài sản và nợ chung: Không xem xét do đương sự không đề nghị giải quyết.

+ Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh T vắng mặt không có lý do, vì vậy vụ án không thể tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Ngô Văn T cư trú tại xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa anh Ngô Văn T vắng mặt lần thứ hai không lý do, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đều đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Trương Thị M và anh Ngô Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P năm 2010 nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Phía chị M xác định năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị M và anh T không hợp nhau nên thương xuyên sảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau. Đến năm 2015 chị M đưa con chung về nhà bố mẹ đẻ tại xã P sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và chấm dứt mọi quan hệ. Nay chị M xác định không còn tình cảm với anh T và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Phía anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho anh T để triệu tập anh đến Tòa án, tuy nhiên anh T không có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị M và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng chị M và anh T đã sống ly thân một thời gian dài và chấm dứt mọi quan hệ. Xét mâu

thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị M là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị M, cho chị M được ly hôn anh T là phù hợp.

Về con chung: Chị M xác định vợ chồng có 01 con chung Ngô Thị Thanh Đ, sinh ngày 01/12/2011, hiện nay con đang ở cùng chị M. Chị M có nguyện vọng nuôi con chung, mặt khác cháu Đ có nguyện vọng được ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị M không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa đương sự không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước là phù hợp.

Về quyền kháng cáo: Chị M và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trương Thị M, cho chị M được ly hôn anh Ngô Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Ngô Thị Thanh Đ, sinh ngày 01/12/2011 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do đương sự không đề nghị.

4. Về án phí.Chị M phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004054 ngày 26/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị M biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- T/ báo cho UBND xã P;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Khánh